

BIỂU 01. TỔNG HỢP KINH PHÍ TĂNG THÊM THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 335/2026/NĐ-CP TẠI XÃ

(Kèm theo Báo cáo số/BC-UBND ngày/10/2026 của Sở UBND xã Kỳ Lạc

Đơn vị: Ủy ban nhân dân xã Kỳ Lạc | Thời kỳ tính: từ 01/7/2026 đến 31/12/2026 | ĐVT kinh phí: đồng

TT	Nhóm đối tượng/chế độ	Hệ số	Mức hưởng trước khi điều chỉnh (đồng/người/tháng hoặc	Mức hưởng theo ND 335/2026/NĐ-CP (đồng/người/tháng hoặc	Chênh lệch (đồng/người/tháng hoặc	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Tổng số lượt-tháng/số trường	Kinh phí tăng thêm (đồng)	Ghi chú
I	TRỢ CẤP XÃ HỘI HÀNG THÁNG TẠI CỘNG ĐỒNG													
1a	Trẻ em dưới 04 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng	2,5	1.250.000	1.350.000	100.000	0	0	0	0	0	0	0	0	
1b	Trẻ em từ đủ 04 tuổi trở lên không có nguồn nuôi dưỡng	1,5	750.000	810.000	60.000	5	5	5	5	5	5	30	1.800.000	
2	Người từ đủ 16 tuổi thuộc diện không có nguồn nuôi dưỡng đang tiếp tục học theo quy định	1,5	750.000	810.000	60.000	0	0	0	0	0	0	0	0	
3a	Trẻ em nhiễm HIV/AIDS thuộc hộ nghèo dưới 04 tuổi	2,5	1.250.000	1.350.000	100.000	0	0	0	0	0	0	0	0	
3b	Trẻ em nhiễm HIV/AIDS thuộc hộ nghèo từ đủ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi	2,0	1.000.000	1.080.000	80.000	0	0	0	0	0	0	0	0	
4	Người đơn thân thuộc hộ nghèo, cận nghèo nuôi con (tính theo mỗi con)	1,0	500.000	540.000	40.000	14	14	14	14	14	14	14	560.000	
5a	Người cao tuổi thuộc điểm a khoản 5 Điều 5, từ đủ 60 đến dưới 75 tuổi	1,5	750.000	810.000	60.000	4	4	4	4	4	4	24	1.440.000	
5b	Người cao tuổi thuộc điểm a khoản 5 Điều 5, từ đủ 75 tuổi trở lên	2,0	1.000.000	1.080.000	80.000	2	2	2	2	2	2	12	960.000	

5c	Người cao tuổi thuộc điểm b khoản 5 Điều 5, có người nhận chăm sóc, nuôi dưỡng tại cộng đồng	3,0	1.500.000	1.620.000	120.000	0	0	0	0	0	0	0	0	
6a	Người khuyết tật đặc biệt nặng (không thuộc nhóm trẻ em/người cao tuổi)	2,0	1.000.000	1.080.000	80.000	24	24	24	24	25	26	147	11.760.000	
6b	Trẻ em khuyết tật đặc biệt nặng hoặc người cao tuổi là người khuyết tật đặc biệt nặng	2,5	1.250.000	1.350.000	100.000	21	21	21	21	22	22	128	12.800.000	
6c	Người khuyết tật nặng (không thuộc nhóm trẻ em/người cao tuổi)	1,5	750.000	810.000	60.000	67	67	67	67	67	67	402	24.120.000	
6d	Trẻ em khuyết tật nặng hoặc người cao tuổi là người khuyết tật nặng	2,0	1.000.000	1.080.000	80.000	48	48	48	48	50	51	293	23.440.000	
7	Trẻ em dưới 03 tuổi thuộc hộ nghèo/cận nghèo tại địa bàn đặc biệt khó khăn theo quy định	1,5	750.000	810.000	60.000	0	0	0	0	0	0	0	0	
8	Người nhiễm HIV/AIDS thuộc hộ nghèo không có tiền lương, tiền công, lương hưu, trợ cấp BHXH hằng tháng	1,5	750.000	810.000	60.000	0	0	0	0	0	0	0	0	
II	TRỢ CẤP HƯU TRÍ XÃ HỘI													
1	Người hưởng trợ cấp hưu trí xã hội		500.000	540.000	40.000	212	215	219	221	223	231	1321	52.840.000	
III	HỖ TRỢ KINH PHÍ NHẬN CHĂM SÓC, NUÔI DƯỠNG HẲNG THÁNG													
1	Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em dưới 04 tuổi thuộc khoản 1 Điều 5	2,5	1.250.000	1.350.000	100.000	0	0	0	0	0	0	0	0	
2	Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em từ đủ 04 đến dưới 16 tuổi; người cao tuổi thuộc điểm b khoản 5 Điều 5	1,5	750.000	810.000	60.000	4	4	4	4	4	4	24	1.440.000	

3	NKT đặc biệt nặng/nặng đang mang thai hoặc nuôi 01 con dưới 36 tháng tuổi	1,5	750.000	810.000	60.000	0	0	0	0	0	0	0	0	
4	NKT đặc biệt nặng/nặng đang mang thai và nuôi 01 con dưới 36 tháng hoặc nuôi từ 02 con dưới 36 tháng	2,0	1.000.000	1.080.000	80.000	0	0	0	0	0	0	0	0	
5	Hộ gia đình trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng mỗi người khuyết tật đặc biệt nặng	1,0	500.000	540.000	40.000	44	44	44	44	45	46	267	10.680.000	
6	Hộ gia đình/cá nhân nhận chăm sóc, nuôi dưỡng mỗi người khuyết tật đặc biệt nặng	1,5	750.000	810.000	60.000	0	0	0	0	0	0	0	0	
7	Hộ gia đình/cá nhân nhận chăm sóc, nuôi dưỡng mỗi trẻ em khuyết tật đặc biệt nặng	2,5	1.250.000	1.350.000	100.000	0		0	0	0	0	0	0	
IV	HỖ TRỢ CHI PHÍ MAI TÁNG													
1	Mai táng phí đối tượng trợ giúp xã hội (20 lần mức chuẩn)		10.000.000	10.800.000	800.000	2	0	0	1	0	0	3	2.400.000	
2	Mai táng phí đối tượng hưởng trợ cấp hưu trí xã hội (20 lần mức trợ cấp hưu trí xã hội)		10.000.000	10.800.000	800.000	0	0	0	0	2	2	4	3.200.000	
TỔNG KINH PHÍ TĂNG THÊM													147.440.000	